

QUYẾT ĐỊNH

**Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng
thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp
cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực
huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công ty Điện lực Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 836/TB-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-TN&MT ngày 27/9/2022 và đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Công văn số 384/CV-TTPTQĐ ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất của 113 hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 659,0 m².

- Loại đất:

+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác:	117,0 m ²
+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác:	258,0 m ²
+ Đất chuyên trồng lúa nước:	218,0 m ²
+ Đất trồng lúa nước còn lại:	66,0 m ²

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Vị trí khu đất: Tại các xã Mường Kim, Khoen On, Tà Mung, Mường Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Lý do thu hồi đất: Để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND các xã Mường Kim, Khoen On, Tà Mung, Mường Than có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất trong việc bồi thường, GPMB; trường hợp các hộ có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định thu hồi đất tại trụ sở UBND xã nơi có đất thu hồi, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm giao Quyết định đến từng người có đất bị thu hồi và chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND các xã Mường Kim, Khoen On, Tà Mung, Mường Than thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Công ty Điện lực Lai Châu; Chủ tịch UBND các xã Mường Kim, Khoen On, Tà Mung, Mường Than; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Lưu: VT, TNMT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT

Công trình: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Thuận Yên năm 2021 (khu vực huyện Thuận Yên)

Địa điểm tại các xã: Khoen On, Mường Than, Mường Kim, Tà Mung - huyện Thuận Yên - tỉnh Lai Châu

(Đính kèm Quyết định số: 3144/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Thuận Yên)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ ĐĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
I. XÃ KHOEN ON											
	Châu Văn Mừng	bản Chế Hạng	93	89	BHK	6,0	6,0				
1	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Đèo Văn Hiệp	bản Chế Hạng	93	90	NHK	4,0		4,0			
2	Tổng					4,0	-	4,0	-	-	
	Lò Văn Pò	Bản Mùi 1	35	19	NHK	10,0		10,0			
3	Tổng					10,0	-	10,0	-	-	
	Hà Văn Phong	Bản Mùi 1	35	20	NHK	10,0		10,0			
4	Tổng					10,0	-	10,0	-	-	
	Lò Văn Thanh	Bản Mùi 1	35	21	BHK	8,0	8,0				
5	Tổng					8,0	8,0	-	-	-	
	Lò Văn Khởi	Bản Mùi 2	34	197	BHK	4,0	4,0				
6	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Xanh	Bản Mùi 2	34	280	LUC	9,0			9,0		
7	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Hoàng Văn Pum	Bản Mùi 2	34	330	LUC	9,0			9,0		
8	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Hà Văn Sinh	Bản Mùi 2	34	417	LUC	9,0			9,0		
9	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Lò Văn Đức	Bản Mùi 2	34	439	BHK	2,0	2,0				
	Lò Văn Đức	Bản Mùi 2	34	440	BHK	2,0	2,0				
10	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lò Văn Lãi	Bản Mùi 2	34	441	BHK	4,0	4,0				
11	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hoàng Văn Lún	Bản Mùi 2	38	69	BHK	4,0	4,0				
	Hoàng Văn Lún	Bản Mùi 2	38	47	BHK	4,0	4,0				

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ ĐD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
12	Tổng					8,0	8,0	-	-	-	
	Lường Văn Pâng	Bản Mùi 2	38	67	BHK	4,0	4,0				
13	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hoàng Văn Điện	Bản Mùi 2	38	70	BHK	4,0	4,0				
14	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lò Văn Mương	Bản Mùi 2	39	39	BHK	2,0	2,0				
15	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
Tổng xã Khoen On						95,0	44,0	24,0	27,0	-	
II. XÃ MUỜNG KIM											
	Tòng Văn Khứt	bản Mường 1	94	447	LUK	4,0				4,0	
16	Tổng					4,0	-	-	-	4,0	
	Lò Văn Thật	bản Mường 1	94	469	LUC	4,0			4,0		
17	Tổng					4,0	-	-	4,0	-	
	Tòng Văn Kính	bản Mường 1	94	492	BHK	4,0	4,0				
18	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Thành	bản Mường 1	94	500	LUK	4,0				4,0	
19	Tổng					4,0	-	-	-	4,0	
	Phong Văn Hoa	bản Mường 1	94	538	LUK	2,0				2,0	
20	Tổng					2,0	-	-	-	2,0	
	Hà Văn Nguyên	bản Mường 1	103	24	LUC	2,0			2,0		
21	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Phong Văn Đụng	bản Mường 1	103	37	BHK	4,0	4,0				
	Phong Văn Đụng	bản Mường 1	103	46	BHK	4,0	4,0				
22	Tổng					8,0	8,0	-	-	-	
	Lò Văn Giót	bản Mường 1	103	94	LUC	4,0			4,0		
23	Tổng					4,0	-	-	4,0	-	
	Hà Văn Vương	bản Mường 1	103	109	BHK	4,0	4,0				
24	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ ĐD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Hoàng Văn Sợi	bản Mường 1	103	134	LUC	9,0			9,0		
	Hoàng Văn Sợi	bản Mường 1	103	708	BHK	2,0	2,0				
25	Tổng					11,0	2,0	-	9,0	-	
	Lò Văn Pò	bản Mường 1	103	173	BHK	4,0	4,0				
26	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lò Dung Chải	bản Mường 1	103	710	LUK	41,0				41,0	
	Lò Dung Chải	bản Mường 1	103	706	BHK	6,0	6,0				
27	Tổng					47,0	6,0	-	-	41,0	
	Hoàng Văn Quyền	bản Mường 1	103	707	BHK	2,0	2,0				
28	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lò Văn Phít	bản Mường 2	103	123	LUK	9,0				9,0	
29	Tổng					9,0	-	-	-	9,0	
Tổng xã Mường Kim						109,0	30,0	-	19,0	60,0	
III. XÃ MUỜNG THAN											
	Vàng Văn Ôn	Bản Én Luông	19	369	LUC	9,0			9,0		
30	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Lò Văn Ban	Bản Én Nội	18	183	LUC	4,0			4,0		
	Lò Văn Ban	Bản Én Nội	18	185	LUC	2,0			2,0		
31	Tổng					6,0	-	-	6,0	-	
	Nguyễn Văn Hoan	Thôn Xuân Phương	18	125	LUC	30,0			30,0		
32	Tổng					30,0	-	-	30,0	-	
	Đào Ngọc Thành	Thôn Xuân Phương	18	259	BHK	2,0	2,0				
	Đào Ngọc Thành	Thôn Xuân Phương	18	625	BHK	2,0	2,0				
33	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Đinh Thị Yến	Thôn Xuân Phương	18	322	BHK	2,0	2,0				
34	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Phùng Thị Thang	Thôn Xuân Phương	18	626	BHK	4,0	4,0				
35	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ ĐD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Lò Văn Sươi	Thôn Xuân Phương	18	398	BHK	2,0	2,0				
36	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Đào Đình Ân	Thôn Xuân Phương	18	405	BHK	2,0	2,0				
37	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Phan Hồng Lê	Thôn Xuân Phương	18	463	BHK	2,0	2,0				
38	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Phan Văn Lễ	Thôn Xuân Phương	18	468	LUC	4,0			4,0		
39	Tổng					4,0	-	-	4,0	-	
	Vũ Thị Khuê	Thôn Xuân Phương	18	511	BHK	4,0	4,0				
40	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lò Văn Đăm	Thôn Xuân Phương	18	550	BHK	2,0	2,0				
41	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Hà Văn Sương	Thôn Xuân Phương	18	572	LUC	9,0			9,0		
42	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Nguyễn Văn Trung	Thôn Xuân Phương	18	1003	BHK	2,0	2,0				
43	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Nguyễn Văn Tiến	Thôn Xuân Phương	19	442	LUC	9,0			9,0		
44	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Hà Văn Say	Thôn Xuân Phương	19	635	LUC	9,0			9,0		
	Hà Văn Say	Thôn Xuân Phương	28	1053	BHK	6,0	6,0				
45	Tổng					15,0	6,0	-	9,0	-	
	Nguyễn Thị Đào	Thôn Xuân Phương	27	17	BHK	2,0	2,0				
46	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lường Văn Giót	Thôn Xuân Phương	27	79	LUC	9,0			9,0		
47	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ BD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Nguyễn Văn Lý	Thôn Xuân Phương	28	352	BHK	2,0	2,0				
48	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Hà Văn Tեն	Thôn Xuân Phương	28	420	BHK	4,0	4,0				
49	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lò Văn Vạn	Thôn Xuân Phương	28	421	BHK	4,0	4,0				
50	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Xuân Phương	28	422	BHK	6,0	6,0				
51	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Phan Văn Chí	Thôn Xuân Phương	28	458	BHK	2,0	2,0				
52	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Tòng Văn Giót	Thôn Xuân Phương	28	462	BHK	2,0	2,0				
53	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lê Văn Hòa	Thôn Xuân Phương	28	461	BHK	2,0	2,0				
54	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Nguyễn Văn Ba	Thôn Xuân Phương	28	631	BHK	2,0	2,0				
55	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lò Văn Thống	Thôn Xuân Phương	28	930	BHK	2,0	2,0				
56	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Điêu Văn Chánh	Thôn Xuân Phương	37	170	BHK	4,0	4,0				
57	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Xuân Phương	37	298	BHK	4,0	4,0				
58	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Lả	Thôn Xuân Phương	38	142	BHK	4,0	4,0				
59	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Huân	Thôn Xuân Phương	38	466	BHK	2,0	2,0				
60	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lê Văn Tuấn	Thôn Xuân Phương	38	747	BHK	2,0	2,0				
61	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Tờ ĐD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất				Ghi chú
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Đào Văn Cầu	Thôn Xuân Phương	38	1301	BHK	2,0	2,0				
62	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lò Văn Chinh	Thôn Xuân Phương	38	1460	BHK	2,0	2,0				
63	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Hà Văn Hiên	Thôn Xuân Phương	38	1461	BHK	4,0	4,0				
64	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Tạ Thị Định	thôn Cẩm Trung 1	17	387	LUC	9,0			9,0		
65	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Đào Xuân Mã	thôn Cẩm Trung 1	18	120	LUC	9,0			9,0		
66	Tổng					9,0	-	-	9,0	-	
	Nguyễn Thị Yên	thôn Cẩm Trung 1	18	595	BHK	2,0	2,0				
67	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
Tổng xã Mường Than						187,0	84,0	-	103,0	-	
IV. XÃ TÀ MUNG											
	Mùa A Dơ	Bản Đán Tọ	49	51	NHK	9,0		9,0			
	Mùa A Dơ	Bản Đán Tọ	49	55	NHK	32,0		32,0			
68	Tổng					41,0	-	41,0	-	-	
	Giàng A Chái	Bản Đán Tọ	49	888	NHK	9,0		9,0			
69	Tổng					9,0	-	9,0	-	-	
	Đèo Văn Thông	Bản Lun 1	5	1560	BHK	4,0	4,0				
70	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Tòng Văn Lả	Bản Lun 1	5	1620	BHK	2,0	2,0				
71	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lò Văn Thích	Bản Lun 1	5	1713	BHK	2,0	2,0				
72	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Đèo Văn Chải (Lung)	Bản Lun 1	5	1714	BHK	2,0	2,0				
73	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Đèo Văn Muôn	Bản Lun 1	8	261	BHK	4,0	4,0				
74	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ ĐĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất					Ghi chú
						Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Đèo Văn Ngân	Bản Lun 1	8	404	BHK	2,0	2,0				
	Đèo Văn Ngân	Bản Lun 1	8	513	LUC	4,0			4,0		
75	Tổng					6,0	2,0	-	4,0	-	
	Đèo Văn Quỳnh	Bản Lun 1	8	405	BHK	2,0	2,0				
76	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Đèo Văn Ngợi	Bản Lun 1	8	635	LUC	2,0			2,0		
77	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Lường Văn Phương	Bản Lun 1	8	641	NHK	4,0		4,0			
	Lường Văn Phương	Bản Lun 1	8	806	LUC	2,0			2,0		
	Lường Văn Phương	Bản Lun 1	8	853	LUC	4,0			4,0		
78	Tổng					10,0	-	4,0	6,0	-	
	Lò Văn Thụ	Bản Lun 1	8	1369	LUC	2,0			2,0		
	Lò Văn Thụ	Bản Lun 1	8	1452	NHK	2,0		2,0			
	Lò Văn Thụ	Bản Lun 1	8	1453	NHK	2,0		2,0			
79	Tổng					6,0	-	4,0	2,0	-	
	Đèo Văn Sênh	Bản Lun 1	8	1451	NHK	2,0		2,0			
80	Tổng					2,0	-	2,0	-	-	
	Vì Văn Chiến	Bản Lun 1	8	1456	LUC	2,0			2,0		
81	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Lường Văn Khô	Bản Lun 1	11	335	NHK	6,0		6,0			
82	Tổng					6,0	-	6,0	-	-	
	Lường Văn Anh	Bản Lun 2	1	105	BHK	4,0	4,0				
83	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Lường Văn Ôn	Bản Lun 2	1	432	BHK	4,0	4,0				
84	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Pụa	Bản Lun 2	1	454	BHK	2,0	2,0				
85	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Lường Thị Ong	Bản Lun 2	4	1554	BHK	6,0	6,0				
86	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ ĐD	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất					Ghi chú
						Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Đèo Văn Trơ	Bản Lun 2	2	724	LUC	9,0			9,0		
	Đèo Văn Trơ	Bản Lun 2	2	748	LUC	30,0			30,0		
87	Tổng					39,0	-	-	39,0	-	
	Hà Văn Vui (A)	Bản Lun 2	2	822	BHK	4,0	4,0				
88	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Hay	Bản Lun 2	2	829	BHK	2,0	2,0				
89	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Hà Văn Nan	Bản Lun 2	2	843	BHK	2,0	2,0				
	Hà Văn Nan	Bản Lun 2	2	933	BHK	4,0	4,0				
90	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Đèo Văn Chải	Bản Lun 2	2	844	BHK	4,0	4,0				
91	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Đèo Văn Thơi	Bản Lun 2	2	964	BHK	4,0	4,0				
92	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Đèo Văn Nhời	Bản Lun 2	4	111	LUC	2,0			2,0		
93	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Tòng Văn Bun	Bản Lun 2	4	113	BHK	2,0	2,0				
94	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Đèo Văn Khuyên	Bản Lun 2	4	366	BHK	2,0	2,0				
	Đèo Văn Khuyên	Bản Lun 2	4	371	BHK	4,0	4,0				
95	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Đèo Văn Thong	Bản Lun 2	4	498	BHK	4,0	4,0				
96	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Ảnh	Bản Lun 2	4	596	BHK	6,0	6,0				
97	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Hà Văn Xôm	Bản Lun 2	4	600	BHK	4,0	4,0				
98	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Hà Văn Hùng	Bản Lun 2	4	602	BHK	2,0	2,0				
99	Tổng					2,0	2,0	-	-	-	
	Vì Văn Thơm	Bản Lun 2	4	714	BHK	4,0	4,0				
100	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Vì Văn Nói	Bản Lun 2	4	842	BHK	2,0	2,0				
	Vì Văn Nói	Bản Lun 2	4	874	BHK	2,0	2,0				
101	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	

STT	Họ tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ BĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất					Ghi chú
						Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	
	Vi Văn Tội	Bản Lun 2	4	954	BHK	4,0	4,0				
102	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Tòng Văn Chương	Bản Lun 2	4	977	BHK	4,0	4,0				
	Tòng Văn Chương	Bản Lun 2	4	1085	BHK	2,0	2,0				
103	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	
	Lường Văn Chiu	Bản Lun 2	4	1080	LUC	2,0			2,0		
104	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Lò Văn Thân	Bản Lun 2	4	1182	LUC	2,0			2,0		
105	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Nguyễn Văn Chải	Bản Lun 2	4	1353	BHK	4,0	4,0				
106	Tổng					4,0	4,0	-	-	-	
	Đèo Thị Banh	Bản Lun 2	4	1372	LUK	2,0				2,0	
	Đèo Thị Banh	Bản Lun 2	4	1497	LUK	4,0				4,0	
107	Tổng					6,0	-	-	-	6,0	
	Hoàng Văn Túc	Bản Lun 2	7	68	LUC	2,0			2,0		
108	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Lường Văn Phong	Bản Lun 2	7	314	LUC	2,0			2,0		
109	Tổng					2,0	-	-	2,0	-	
	Hà Văn Hòa	Bản Lun 2	7	474	LUC	4,0			4,0		
110	Tổng					4,0	-	-	4,0	-	
	Giàng A Say	Bản Nậm Mờ	49	16	NHK	9,0		9,0			
111	Tổng					9,0	-	9,0	-	-	
	Sùng A Khai	Bản Tu San	49	480	NHK	9,0		9,0			
112	Tổng					9,0	-	9,0	-	-	
	Giàng A Vư	Bản Tu San	49	889	NHK	9,0		9,0			
113	Tổng					9,0	-	9,0	-	-	
Tổng xã Tà Mung						268,0	100,0	93,0	69,0	6,0	
Tổng tuyến						659,0	258,0	117,0	218,0	66,0	